TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-11-2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Đặng Nguyễn Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Năm

2. Ông Hà Minh Tấn

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Anh Kim - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị Thanh L, sinh năm: 1988

Nơi cư trú: ấp Giồng Dung, xã HTT, huyện T, tỉnh Long An

2. Bị đơn: ông Võ Văn T, sinh năm: 1981

Nơi cư trú: ấp Giồng Dung, xã HTT, huyện T, tỉnh Long An

(Bà L có mặt tại phiên tòa. Ông T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị Thanh L trình bày:

Bà và ông Võ Văn T chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện M, tỉnh Long An. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T tham gia đánh bạc, không lo lắng cho gia đình, ông T thường xuyên uống nhiều rượu, cờ bạc gây ra nợ nần, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau. Bà đã khuyên can nhiều lần nhưng ông T vẫn không sửa đổi. Bà và ông T đã ly thân hơn 01 năm nay. Trong thời gian ly thân, ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có 01 con chung tên Võ Thị Thanh Nh, sinh ngày 05/6/2006. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Văn T vắng mặt không lý do và cũng không cung cấp văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày như đã nêu trên. Bị đơn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp về việc ly hôn giữa nguyên đơn Trần Thị Thanh L với bị đơn Võ Văn T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn Võ Văn T vắng mặt không lý do. Tuy nhiên ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt. Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án;

thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Ông T cũng không cung cấp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện M, tỉnh Long An nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không lo lắng cho gia đình, thường xuyên uống nhiều rượu, tham gia đánh bạc, gây ra nợ nần, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau. Do có nhiều mâu thuẫn trong gia đình nên bà L và ông T đã ly thân hơn 01 năm nay. Trong thời gian ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng. Bà L đi làm công nhân tại huyện C, tỉnh Tiền Giang, còn ông T cư trú tại địa phương (ấp Giồng Dung, xã HTT, huyện T, tỉnh Long An). Trong suốt thời gian ly thân, ông T không có thiện chí và giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng nhưng ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không cung cấp ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Tại phiên tòa, bà L không đồng ý đoàn tụ gia đình mà kiên quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình chung sống, ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L được ly hôn với ông T.

Về con chung: bà L và ông T có một con chung tên Võ Thị Thanh N, sinh ngày 05/6/2006. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại bản tự khai ngày 21/7/2019, cháu N có nguyện vọng sống với mẹ. Tại phiên tòa, bà L

trình bày bà làm công nhân, thu nhập bình quân 8.000.000 đồng/tháng nên đảm bảo điều kiện nuôi con chung. Hơn nữa ông T cũng không có ý kiến tranh chấp nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà L về việc giao con chung cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Về tài sản chung: bà L trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến tranh chấp về tài sản chung, nợ chung. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh L.

Bà Trần Thị Thanh L được ly hôn với ông Võ Văn T.

Về con chung: bà Trần Thị Thanh L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Võ Thị Thanh N, sinh ngày 05/6/2006.

Ông Võ Văn T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà Trần Thị Thanh L có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0000566 ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T sang án phí, bà L không phải nộp thêm. Ông Võ Văn T không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND tỉnh Long An;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Nguyễn Phương Chi